

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PEN)

## CTCP Xây lắp III Petrolimex

Ngày 15/01/2024	<b>8,300 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	0%

**DT thuần**  
2023

**134**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼23.0 | -14.8%

**LN thuần**  
2023

**-14.2**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼12.9 | -951%

**LN sau thuế**  
2023

**-13.2**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼13.6 | -3286%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**-4.5%**

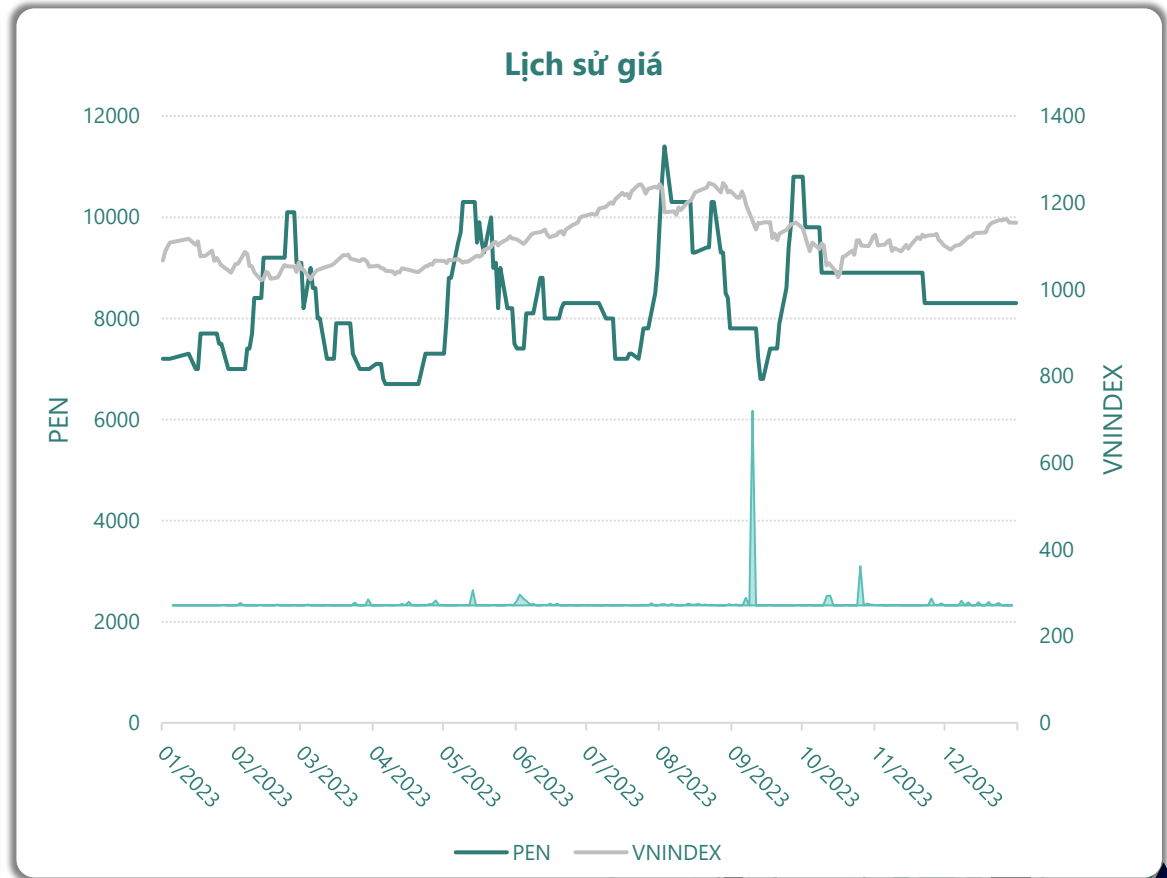
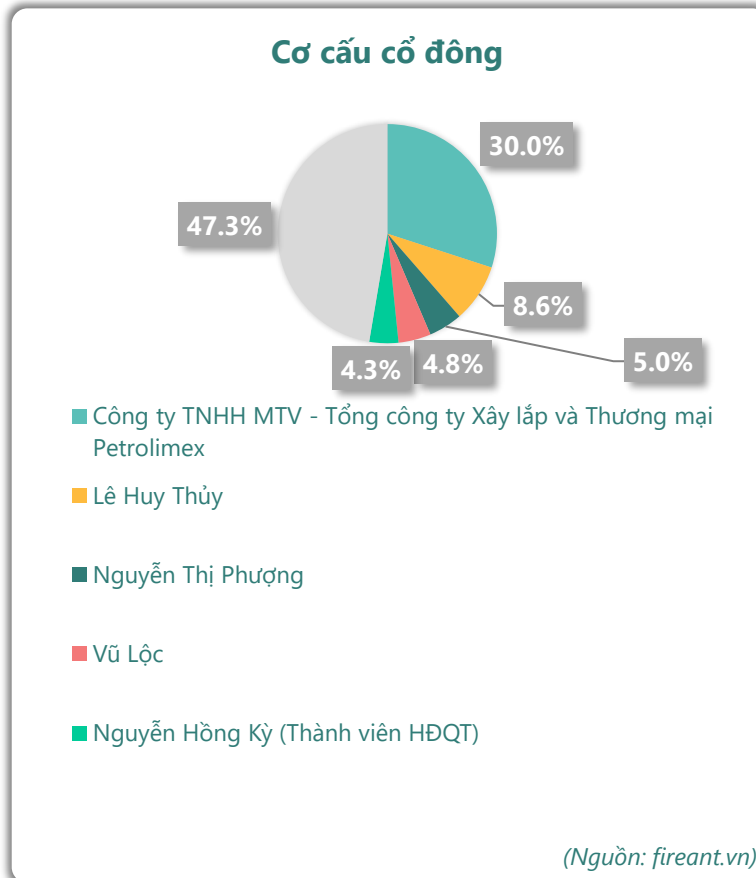
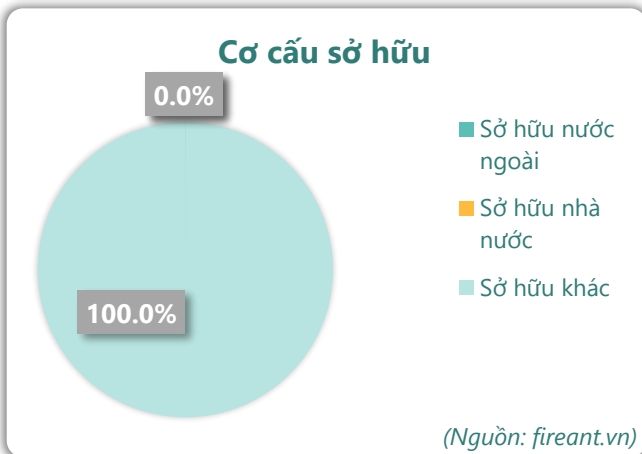
YoY: +/- ▼ 8.9%

**ROE**  
2023

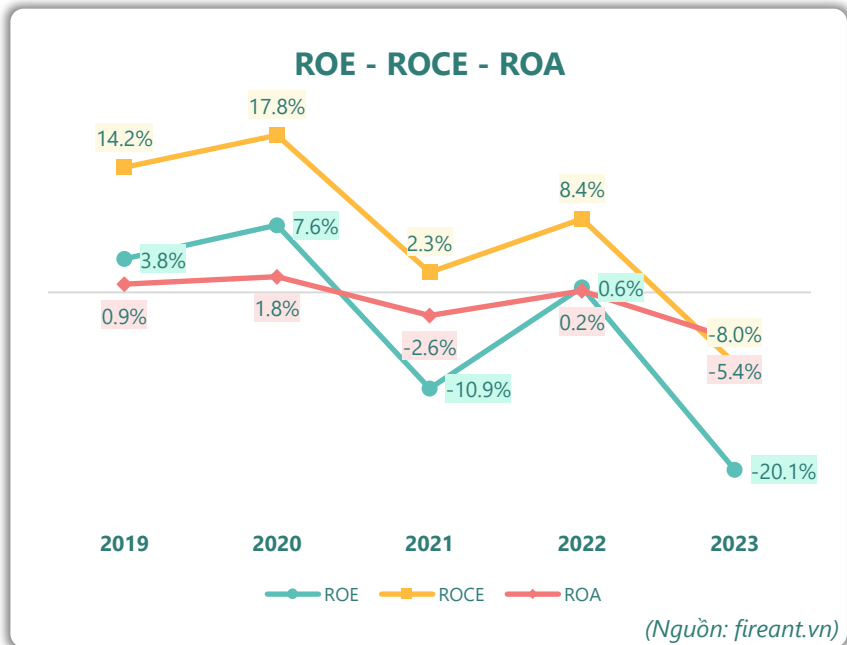
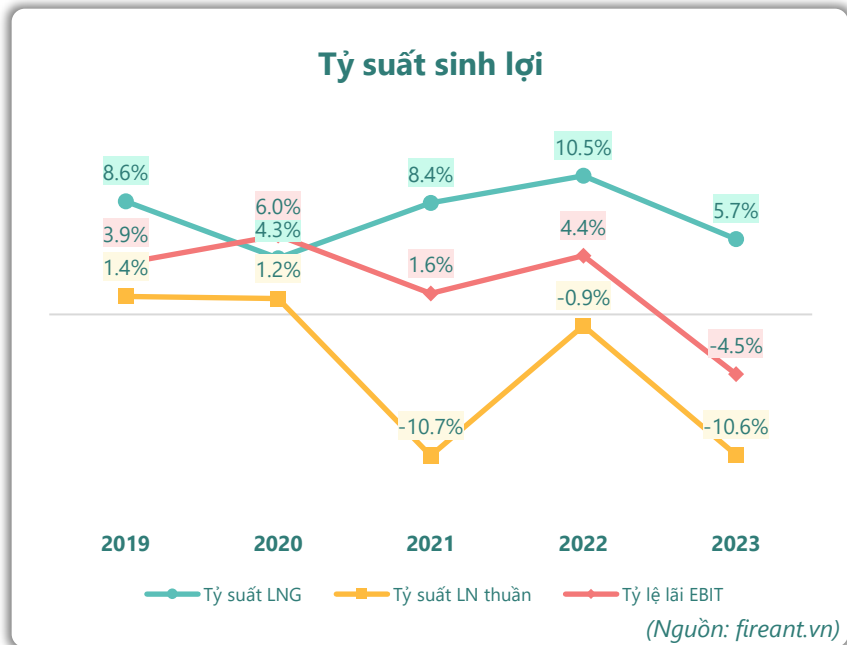
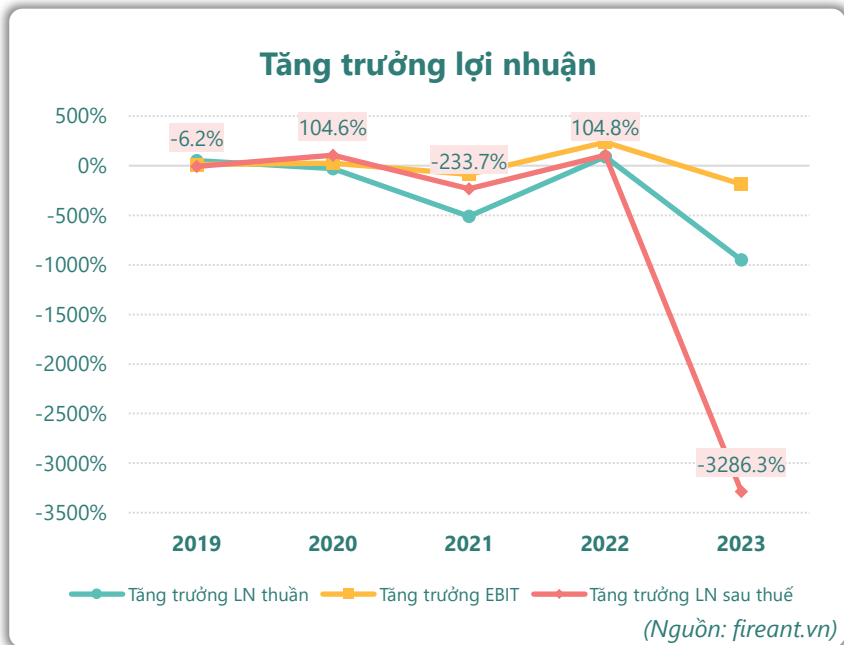
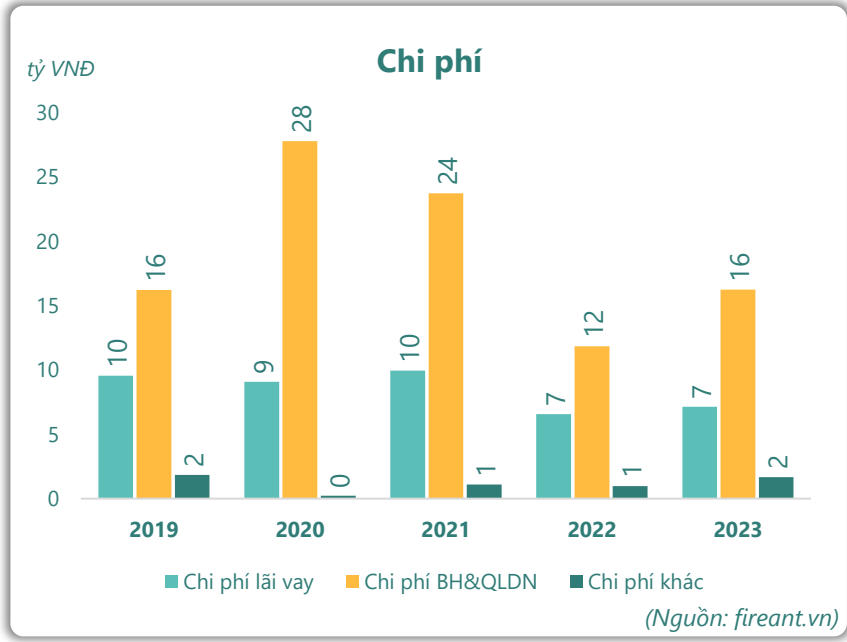
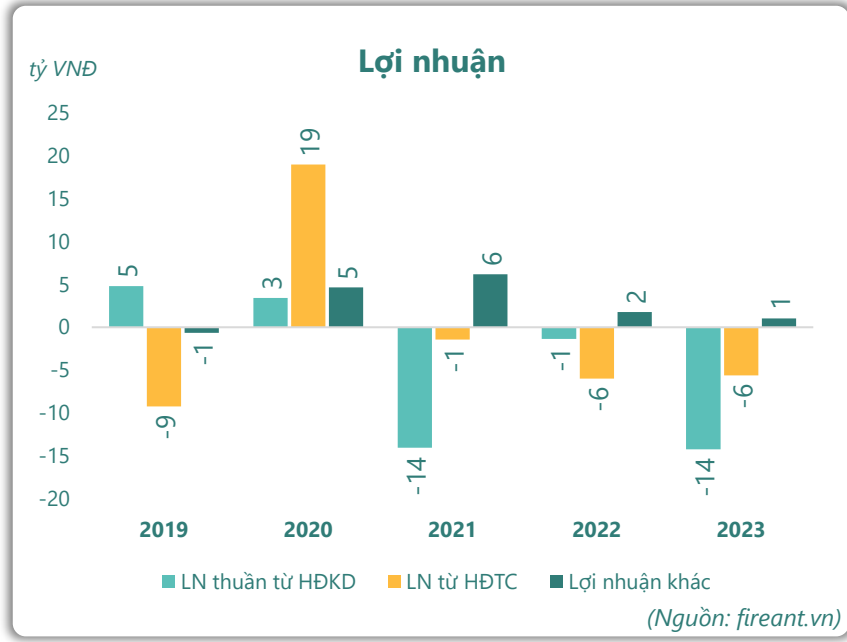
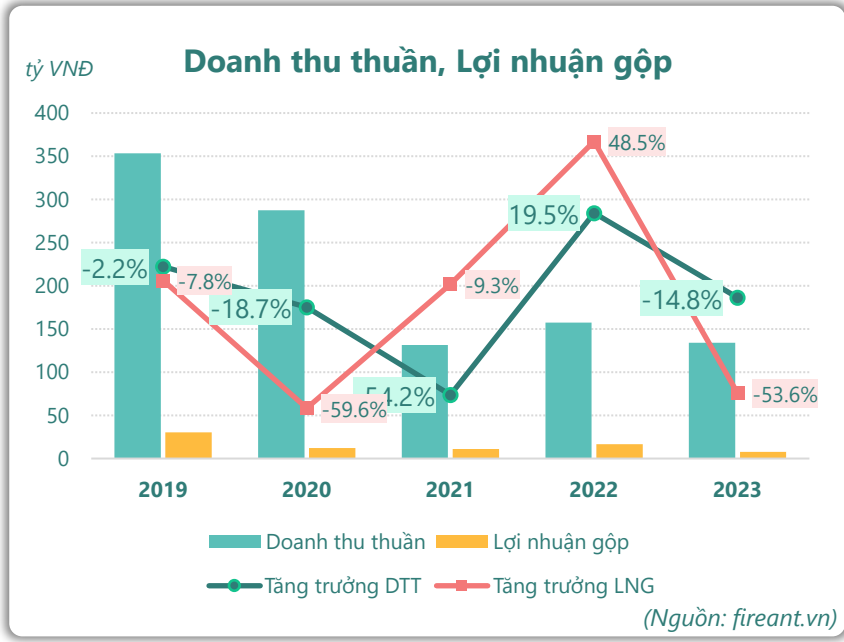
**-20.1%**

YoY: +/- ▼ 20.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,700 - 11,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.06
EPS	-2,637
P/E	-3.1



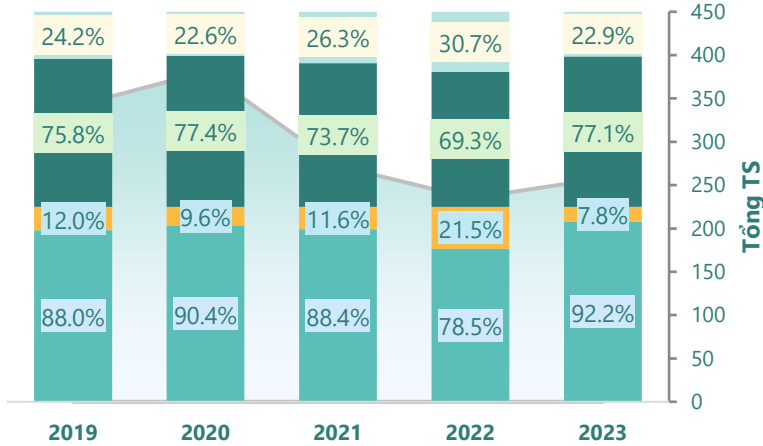
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

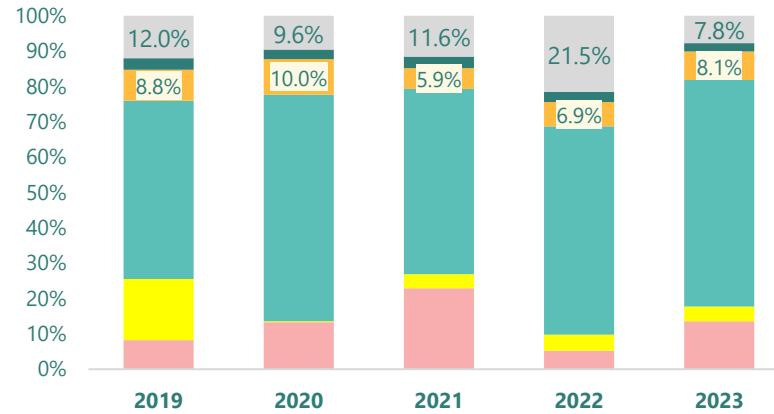
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

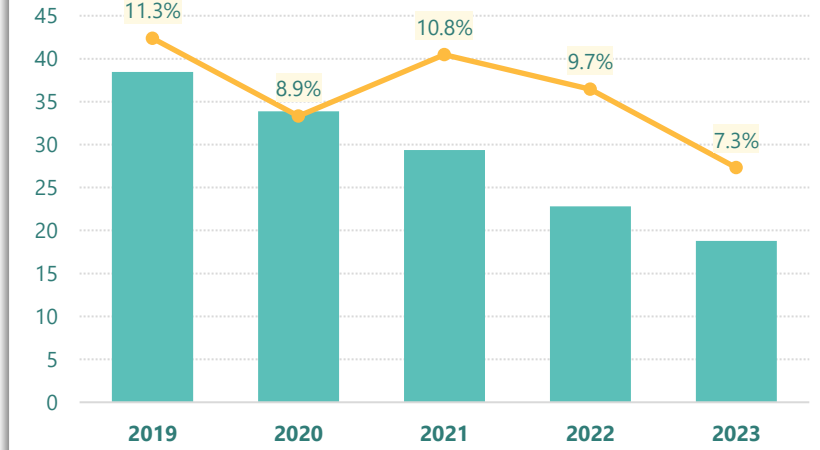


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

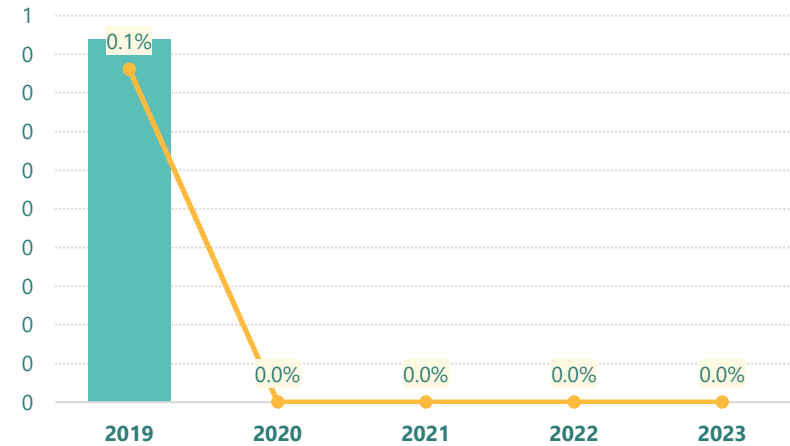


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

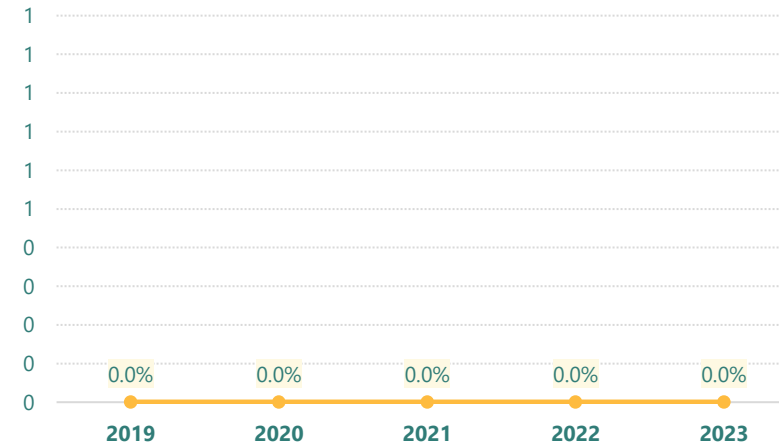


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

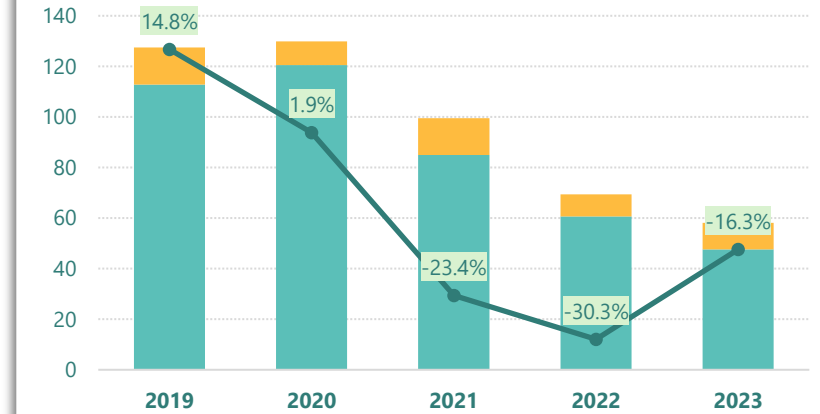


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

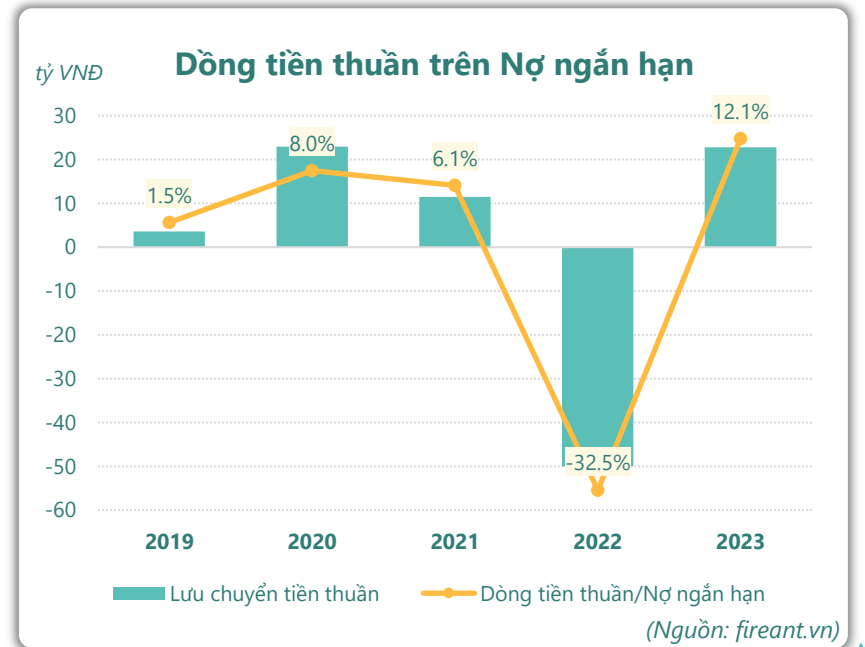
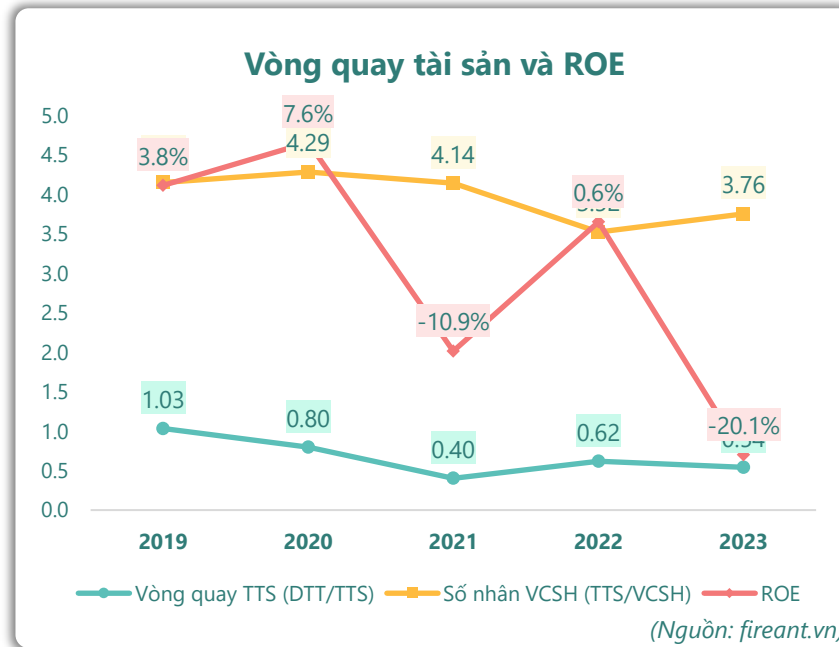
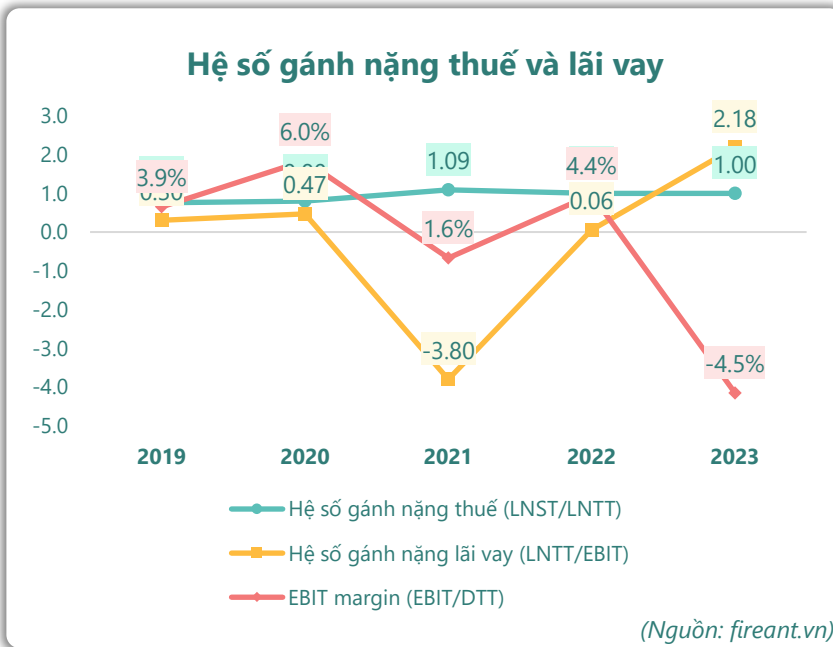
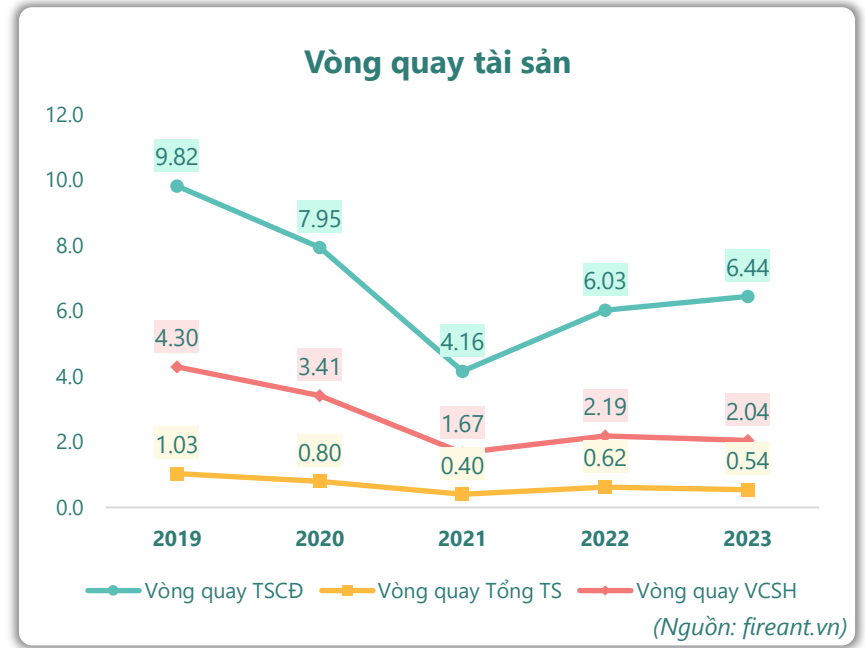
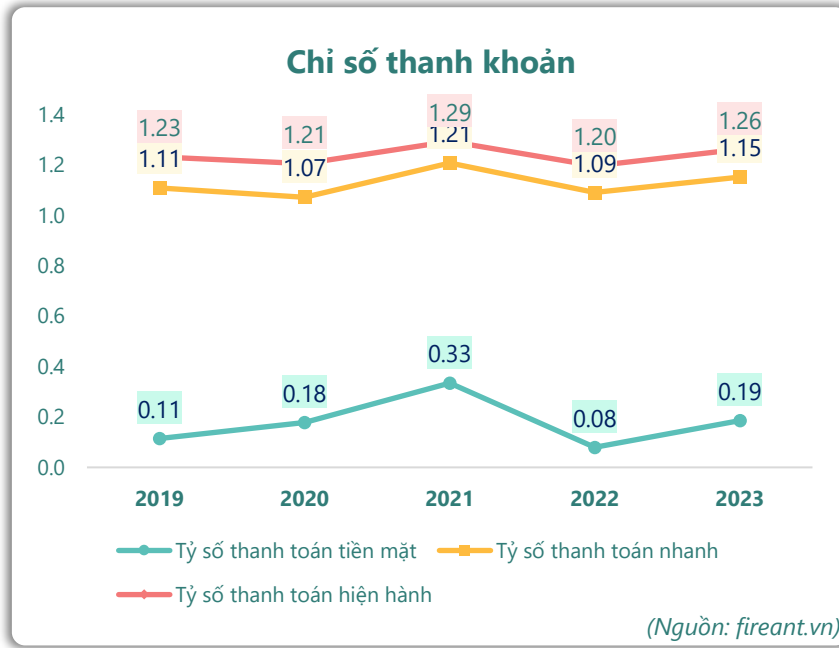
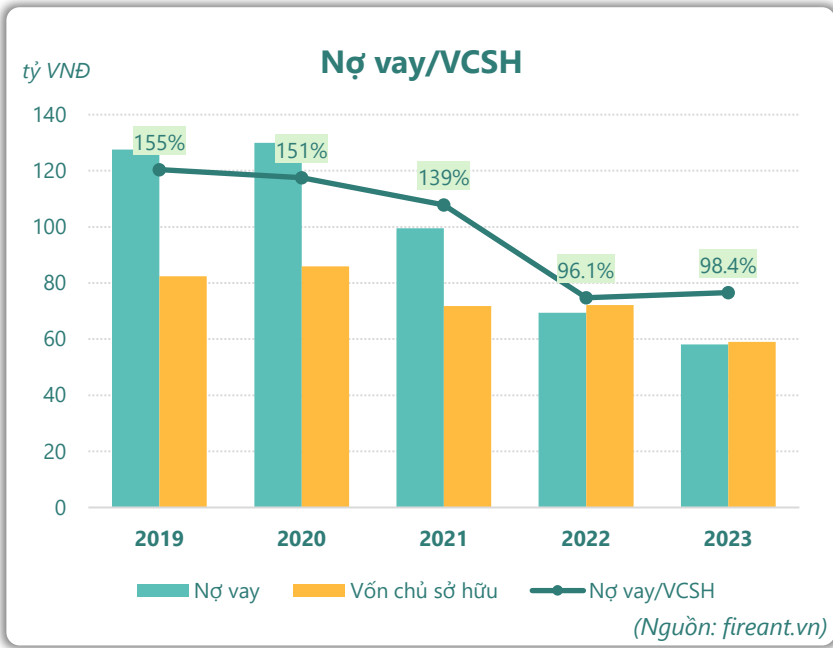


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>287</b>	<b>132</b>	<b>157</b>	<b>134</b>
Giá vốn hàng bán	275	121	141	126
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>12.2</b>	<b>11.1</b>	<b>16.5</b>	<b>7.65</b>
Doanh thu HĐTC	28.0	8.47	1.94	0.57
Chi phí TC	8.96	9.89	7.92	6.20
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>9.09</b>	<b>9.97</b>	<b>6.57</b>	<b>7.14</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.39	0.25	0.41	0.73
Chi phí QLDN	27.4	23.5	11.5	15.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.43</b>	<b>-14.1</b>	<b>-1.35</b>	<b>-14.2</b>
Lợi nhuận khác	4.64	6.17	1.77	1.04
<b>LN trước thuế</b>	<b>8.07</b>	<b>-7.89</b>	<b>0.41</b>	<b>-13.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.42</b>	<b>-8.59</b>	<b>0.41</b>	<b>-13.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>6.42</b>	<b>-8.59</b>	<b>0.41</b>	<b>-13.2</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.0	54.7	-27.1	32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.99	-7.81	7.13	1.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.11	-35.4	-30.1	-11.3
Tiền đầu kỳ	27.9	50.8	62.3	12.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>22.9</b>	<b>11.4</b>	<b>-50.0</b>	<b>22.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.01	-0.02
Tiền cuối kỳ	50.8	62.3	12.3	35.0

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>381</b>	<b>272</b>	<b>235</b>	<b>258</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>345</b>	<b>241</b>	<b>184</b>	<b>238</b>
Tiền và tương đương tiền	50.8	62.3	12.3	35.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.88	11.0	10.6	10.7
Phải thu ngắn hạn	244	143	138	165
Hàng tồn kho	38.3	16.0	16.3	20.8
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	8.84	6.73	5.98
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>36.5</b>	<b>31.5</b>	<b>50.5</b>	<b>20.0</b>
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	25.7	0.01
Tài sản cố định	33.9	29.4	22.8	18.8
Bất động sản đầu tư	0.03	0.01	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.63	2.11	2.01	1.22
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>295</b>	<b>201</b>	<b>163</b>	<b>199</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>286</b>	<b>186</b>	<b>154</b>	<b>188</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	85.0	60.7	47.6
Phải trả người bán ngắn hạn	46.9	14.9	14.7	10.4
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>9.43</b>	<b>14.5</b>	<b>8.69</b>	<b>10.5</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	9.43	14.5	8.69	10.4
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>86.0</b>	<b>71.7</b>	<b>72.2</b>	<b>59.0</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>86.0</b>	<b>71.7</b>	<b>72.2</b>	<b>59.0</b>
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

(Nguồn: fireant.vn)